

a.1



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN QUỐC

ĐẾN 04-09-2012

SỐ CV ĐẾN: 24766

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP
THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	6
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101156 ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 05 tháng 10 năm 2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có các Xí nghiệp trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Xây lắp 1;
- Xí nghiệp Xây lắp 2;
- Xí nghiệp Xây lắp 3;
- Xí nghiệp Xây lắp 4;
- Xí nghiệp Xây lắp 5;
- Xí nghiệp Xây lắp 6;
- Xí nghiệp Xây lắp 7;
- Xí nghiệp Xây lắp 9;
- Xí nghiệp Xây lắp 10;
- Phòng Quản lý Dự án và các đội xây dựng.

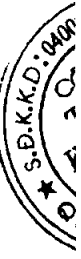
Vốn điều lệ: 126.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế chiếm tỷ lệ 60%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 09 Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 054.3821510
- Fax: (84) 054.3825152
- Website: www.xaylaphue.com.vn

Ngành nghề kinh doanh:

- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (vườn cây cảnh);
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (Sản xuất chế biến lâm sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, điện dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt công trình điện đến 35 KV;
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Mua bán xăng dầu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh lưu trú du lịch (Khách sạn);
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư;
- Kinh doanh dịch vụ định giá bất động sản, sản giao dịch, tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (tư vấn lập dự án, giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện loại công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, thiết kế kết cấu, kiến trúc, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng, khảo sát địa chất công trình);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (đại lý làm thủ tục hải quan);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.

Công ty đã đầu tư vào các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Gạch Tuynen 1	Xã Hương Chữ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất gạch và kinh doanh vật liệu xây dựng	72,14%	72,14%
2.	Công ty CP Gạch Phong Thu	Xã Phong Thu, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại	74,20%	74,20%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Thừa Thiên Huế	Lô A1, KCN Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, chế biến các loại gỗ	94,67%	94,67%
4.	Công ty CP Gạch Tuynen Huế	Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại	51,42%	51,42%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5.	Công ty CP Xây dựng & SXVL Chân Mây	Xã Lộc Điền, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và cung cấp đá các loại	63,76%	63,76%
6.	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Lộc Điền	Xã Lộc Điền, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và cung cấp đá các loại	55,50%	70,00%
7.	Công ty CP Gạch Tuynen 2	Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất gạch và kinh doanh vật liệu xây dựng	48,44%	63,64%
8.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng KCN	Lô A1, KCN Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh hạ tầng KCN, xây dựng các công trình dân dụng và kỹ thuật	100,00%	100,00%

Công ty đã đầu tư vào các Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Bê tông và Xây dựng	Xã Tam Tây, Huyện Thủy An, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cung cấp bê tông tươi, ống cống bê tông ly tâm	48,00%	48,00%
2.	Công ty CP Kinh doanh Nhà	24 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Huế	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và xây lắp điện	30,00%	30,00%
3.	Công ty CP Men Frit Huế	KCN Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cung cấp men phục vụ cho ngành gốm sứ	29,36%	29,36%
4.	Công ty CP Xây dựng & Đầu tư PTHH Thừa thiên Huế	34 Tôn Thất Tùng, Thành phố Huế	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	30,00%	30,00%
5.	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Huế	139 Bà Triệu, Thành phố Huế	Kinh doanh vật liệu xây dựng các loại	46,26%	46,26%
6.	Công ty CP Vật liệu Xây dựng số 1	Thị trấn Tứ Hạ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và cung cấp bê tông các loại	47,67%	47,67%
7.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 1	42 Phan Châu Trinh, Thành phố Huế	Tư vấn, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp	30,00%	30,00%
8.	Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng	Thị trấn Tứ Hạ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và kinh doanh đá các loại	42,00%	42,00%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2012 là 2.380 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 260 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Đức Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Lê Quý Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Lê Văn Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Đoàn Hữu Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Lê Văn Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Cẩm	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Ông Lê Viết Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010
• Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/12/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Quý Định	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/12/2010
• Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2010
• Ông Lê Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2010
• Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2010
• Ông Lê Văn Tài	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/12/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

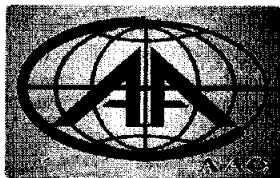


Chay mặt Ban Tổng Giám đốc

Giám đốc

Quý Định

Huế, ngày 27 tháng 8 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102335; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1067/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 27/08/2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 35. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

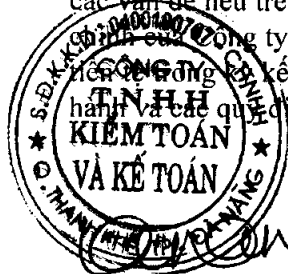
Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

- Như trình bày tại thuyết minh số 1 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư vào 8 công ty con và 8 công ty liên kết, liên doanh. Tuy nhiên trong số liệu hợp nhất này, ngoài Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán, các Báo cáo tài chính của các Công ty còn lại chưa được kiểm toán. Do giới hạn về phạm vi kiểm toán nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu hợp nhất có liên quan của các khoản đầu tư này và sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của cả năm 2011 mà không phải là số liệu của 6 tháng đầu năm 2011 là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Đặng Xuân Lộc
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1324/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.068.249.397	300.569.132.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	59.082.527.752	44.772.745.215
1. Tiền	111		27.889.150.989	14.316.946.615
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.193.376.763	30.455.798.600
III. Các khoản phải thu	130		144.447.396.492	145.280.181.761
1. Phải thu của khách hàng	131		92.883.734.443	105.672.671.675
2. Trả trước cho người bán	132		40.971.333.488	42.139.499.109
3. Các khoản phải thu khác	135	6	17.769.248.060	9.539.750.700
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7.176.919.499)	(12.071.739.723)
IV. Hàng tồn kho	140	7	107.261.493.253	107.878.569.156
1. Hàng tồn kho	141		107.269.670.100	107.892.828.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.176.847)	(14.259.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.276.831.900	2.637.636.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		541.226.787	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.930.653	860.501.545
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	8	167.343.562	161.761.032
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.178.330.898	1.615.373.813
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.911.390.747	270.894.602.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.082.834	202.082.834
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		202.082.834	202.082.834
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		165.585.684.177	130.449.649.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	127.881.625.981	98.840.730.094
- Nguyên giá	222		207.700.768.410	169.271.707.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.819.142.429)	(70.430.977.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.888.896	1.888.896
- Nguyên giá	228		17.000.000	17.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.111.104)	(15.111.104)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	37.702.169.300	31.607.030.041
III. Bất động sản đầu tư	240	13	51.916.780.476	53.290.809.166
- Nguyên giá	241		56.249.624.099	56.249.624.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.332.843.623)	(2.958.814.933)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	45.310.371.785	48.413.469.797
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.187.798.095	47.290.896.107
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.122.573.690	1.122.573.690
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.896.471.475	38.538.592.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	38.804.764.475	38.492.370.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	3.926.191
3. Tài sản dài hạn khác	268		91.707.000	42.295.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		614.979.640.144	571.463.735.430

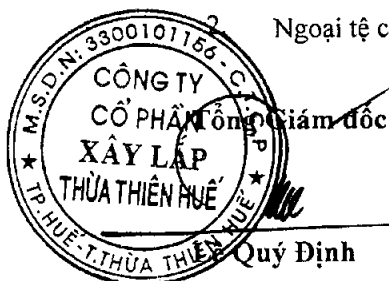
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		426.943.665.533	383.926.150.593
I. Nợ ngắn hạn	310		287.473.616.859	234.288.990.763
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	24.570.431.653	40.656.677.807
2. Phải trả cho người bán	312		44.216.678.131	43.413.184.844
3. Người mua trả tiền trước	313		113.084.782.254	96.926.498.932
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	13.106.099.219	9.943.457.070
5. Phải trả người lao động	315		9.366.629.580	11.631.647.710
6. Chi phí phải trả	316		570.273.238	1.887.348
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	66.096.140.689	30.690.097.832
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.462.582.095	1.025.539.220
II. Nợ dài hạn	330		139.470.048.674	149.637.159.830
1. Phải trả dài hạn khác	333	19	59.712.483.731	65.613.883.465
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	18.384.725.910	20.307.844.767
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		806.413.290	806.413.290
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		441.548.804	439.656.372
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	21	14.826.092.429	14.313.762.558
6. Doanh thu chưa thực hiện	338	22	45.298.784.510	48.155.599.378
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.722.924.464	166.888.770.976
I. Vốn chủ sở hữu	410		166.722.924.464	166.888.770.976
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	126.000.000.000	126.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	4.724.418.419	1.664.762.770
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	1.266.806.753	117.494.488
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420	23	34.731.699.292	39.106.513.718
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		21.313.050.147	20.648.813.861
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		614.979.640.144	571.463.735.430

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU		30/06/2012	31/12/2011
1.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	410.353.700	410.353.700
2.	Ngoại tệ các loại	USD	1.907,66	203.483,60



Kế toán trưởng
[Signature]
Lê Văn Tài

Người lập biên
[Signature]
Lê Thị Khánh Vân

Huế, ngày 27 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	246.056.890.300	498.094.822.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.572.727	303.254.493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	246.052.317.573	497.791.568.303
4. Giá vốn hàng bán	11	25	203.973.067.848	408.100.402.144
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		42.079.249.725	89.691.166.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.269.858.751	5.698.539.826
7. Chi phí tài chính	22	27	4.216.900.671	10.039.706.890
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.163.649.124	9.877.399.614
8. Chi phí bán hàng	24		3.712.390.978	7.080.359.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.320.465.627	58.602.601.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.099.351.200	19.667.038.438
11. Thu nhập khác	31	28	710.889.238	3.219.063.635
12. Chi phí khác	32	29	723.681.510	1.876.227.033
13. Lợi nhuận khác	40		(12.792.272)	1.342.836.602
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.297.335.989	11.103.890.830
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	22.383.894.917	32.113.765.871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.712.487.395	5.949.943.559
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	3.926.191	802.487.099
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	17.667.481.331	25.361.335.213
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	30	1.002.241.032	(3.028.076.628)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	30	16.665.240.299	28.389.411.841
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.323	2.253



Lê Quý Định

Huế, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Văn Tài

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	279.884.839.490	572.160.395.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(133.798.864.041)	(366.520.928.005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.176.199.592)	(93.303.523.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.095.068.427)	(9.865.923.887)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.350.603.309)	(5.643.975.982)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	37.989.943.968	104.470.026.466
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.782.049.760)	(123.654.184.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.671.998.329	77.641.886.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.001.700.146)	(24.818.669.933)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	90.909.091	1.118.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.000.000.000	3.845.015.820
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.948.235.962	9.047.425.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.037.444.907	(10.807.683.186)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	82.765.211.452	149.785.643.478
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(146.814.912.151)	(171.009.748.107)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.349.960.000)	(838.835.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.399.660.699)	(22.062.939.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.309.782.537	44.771.263.719
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	44.772.745.215	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	1.481.496
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	59.082.527.752	44.772.745.215



Lê Quý Định

Huế, ngày 27 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng

Lê Văn Tài

Người lập biểu

Lê Thị Khánh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây lắp Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101156 ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 05 tháng 10 năm 2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (vườn cây cảnh);
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (Sản xuất chế biến lâm sản);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, điện dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt công trình điện đến 35 KV;
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Mua bán xăng dầu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh lưu trú du lịch (Khách sạn);
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư;
- Kinh doanh dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch, tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (tư vấn lập dự án, giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện loại công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, thiết kế kết cấu, kiến trúc, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng, khảo sát địa chất công trình);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (đại lý làm thủ tục hải quan);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Gạch Tuynen 1	Xã Hương Chữ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất gạch và kinh doanh vật liệu xây dựng	72,14%	72,14%
2.	Công ty CP Gạch Phong Thu	Xã Phong Thu, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại	74,20%	74,20%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Thừa Thiên Huế	Lô A1, KCN Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, chế biến các loại gỗ	94,67%	94,67%
4.	Công ty CP Gạch Tuynen Huế	Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và kinh doanh gạch các loại	51,42%	51,42%
5.	Công ty CP Xây dựng & SXVL Chân Mây	Xã Lộc Điền, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và cung cấp đá các loại	63,76%	63,76%
6.	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Lộc Điền	Xã Lộc Điền, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và cung cấp đá các loại	55,50%	70,00%
7.	Công ty CP Gạch Tuynen 2	Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất gạch và kinh doanh vật liệu xây dựng	48,44%	63,64%
8.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng KCN	Lô A1, KCN Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh hạ tầng KCN, xây dựng các công trình dân dụng và kỹ thuật	100,00%	100,00%

Danh sách các Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Bê tông và Xây dựng	Xã Tam Tây, Huyện Thủy An, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cung cấp bê tông tươi, ống cống bê tông ly tâm	48,00%	48,00%
2.	Công ty CP Kinh doanh Nhà	24 Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Huế	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và xây lắp điện	30,00%	30,00%
3.	Công ty CP Men Frit Huế	KCN Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cung cấp men phục vụ cho ngành gốm sứ	29,36%	29,36%
4.	Công ty CP Xây dựng & Đầu tư PTHH Thừa thiên Huế	34 Tôn Thất Tùng, Thành phố Huế	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	30,00%	30,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.	Công ty CP Vật liệu Xây dựng Huế	139 Bà Triệu, Thành phố Huế	Kinh doanh vật liệu xây dựng các loại	46,26%	46,26%
6.	Công ty CP Vật liệu Xây dựng số 1	Thị trấn Tứ Hạ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và cung cấp bê tông các loại	47,67%	47,67%
7.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 1	42 Phan Châu Trinh, Thành phố Huế	Tư vấn, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp	30,00%	30,00%
8.	Công ty CP Khai thác đá và Xây dựng Hương Bằng	Thị trấn Tứ Hạ, Huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và kinh doanh đá các loại	42,00%	42,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Một số Công ty con được hưởng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như sau:

- ✓ Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thừa Thiên Huế được áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% lợi nhuận thu được trong thời hạn 12 năm. Công ty được miễn số thuế thu nhập phải nộp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2007 - 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2010 - 2016). Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- ✓ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Lộc Điền được áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được trong thời hạn 8 năm. Công ty được miễn số thuế thu nhập phải nộp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2010 - 2011) và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2012 - 2019). Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định trong Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được. Công ty được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2007 - 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011 - 2019). Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 24/02/2007 của Chính phủ về quy định quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.497.716.764	574.826.725
Tiền gửi ngân hàng	26.391.434.225	13.742.119.890
- VND	26.357.741.440	9.441.283.941
- USD	33.692.785	4.300.835.949
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng)	31.193.376.763	30.455.798.600
Cộng	59.082.527.752	44.772.745.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu CBCNV (thuế TNCN, BHXH, BHYT,...)	39.033.316	77.509.968
Công ty TNHH MTV ĐT & PTHH KCN	-	3.065.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Số 1	177.995.000	177.995.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Huế	83.841.000	83.841.000
Đội thi hành án Thành phố	31.450.000	31.450.000
Công ty Cổ phần Bê tông & Xây dựng	1.057.500	1.057.500
Công ty Cổ phần XD & ĐTPHHT TT Huế	15.033.495	8.924.095
Công ty TNHH Quang Minh	40.796.000	40.796.000
Công ty Cổ phần Frít Huế	5.617.222.500	5.652.900.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Số 1	1.197.289.743	1.219.178.648
Phải thu cổ tức	2.568.388.500	622.350.000
Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	981.901.232
Công ty CP Khai thác đá & Xây dựng Hương Bằng	1.048.478.100	-
Phòng Quản lý dự án	5.053.953.200	-
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng	-	44.758.200
Các đối tượng phải thu khác	1.894.709.706	594.024.057
Cộng	17.769.248.060	9.539.750.700

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.655.485.588	21.093.652.504
Công cụ, dụng cụ	1.050.118.551	1.101.080.642
Chi phí SXKD dở dang	78.580.096.373	68.656.085.532
Thành phẩm	4.297.354.907	7.608.967.518
Hàng hóa	3.686.614.681	9.433.041.960
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.176.847)	(14.259.000)
Cộng	107.261.493.253	107.878.569.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	61.203.626	61.203.626
- Thuế thu nhập DN	19.338.038	19.338.038
- Thuế tài nguyên	30.180.600	24.720.600
- Thuế TNCN	11.909.798	8.412.268
- Các khoản lệ phí và thuế khác	44.711.500	48.086.500
Cộng	167.343.562	161.761.032

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.167.424.898	1.592.486.813
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.906.000	22.887.000
Cộng	1.178.330.898	1.615.373.813

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	97.337.285.397	52.991.870.367	15.503.763.410	1.764.841.506	1.673.946.542	169.271.707.222
Mua sắm trong kỳ	-	45.170.000	-	123.545.454	-	168.715.454
Đ/tư XDCB hoàn thành	38.280.153.673	-	353.952.727	-	-	38.634.106.400
T/lý, nhượng bán	-	213.760.666	-	160.000.000	-	373.760.666
Số cuối kỳ	135.617.439.070	52.823.279.701	15.857.716.137	1.728.386.960	1.673.946.542	207.700.768.410
Khấu hao						
Số đầu kỳ	35.963.395.560	26.213.931.034	7.013.239.048	1.012.264.828	228.146.658	70.430.977.128
Khấu hao trong kỳ	6.755.181.406	1.924.181.824	816.763.337	129.101.540	42.859.158	9.668.087.265
T/lý, nhượng bán	-	119.921.964	-	160.000.000	-	279.921.964
Số cuối kỳ	42.718.576.966	28.018.190.894	7.830.002.385	981.366.368	271.005.816	79.819.142.429
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	61.373.889.837	26.777.939.333	8.490.524.362	752.576.678	1.445.799.884	98.840.730.094
Số cuối kỳ	92.898.862.104	24.805.088.807	8.027.713.752	747.020.592	1.402.940.726	127.881.625.981

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp để đảm bảo nợ vay tại 30/06/2012 là 41.426.146.351 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 18.698.336.471 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	17.000.000	17.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	17.000.000	17.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	15.111.104	15.111.104
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	15.111.104	15.111.104
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	1.888.896	1.888.896
Số cuối kỳ	1.888.896	1.888.896

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Văn phòng cho thuê 28 Lý Thường Kiệt	5.354.264.857	-
Siêu thị Trần Hưng Đạo	45.091.000	45.091.000
Khu tái định cư mở rộng Trường An	7.960.475.545	7.782.345.545
Khu quy hoạch 4 - 6 Ngô Quyền	1.501.708.856	1.501.708.856
Khu biệt thự Thủy Trường	8.578.450.000	8.578.450.000
Khu tái định cư Trường An	3.171.706.680	3.171.706.680
Khu Nam Vỹ Dạ 6.3	9.951.336.364	9.951.336.364
Các công trình khác	1.139.135.998	576.391.596
Cộng	37.702.169.300	31.607.030.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư: là các văn phòng cho thuê tại Thành phố Huế. Cụ thể:

	28 Lý Thường Kiệt, TP Huế VND	9 Hà Nội TP Huế VND	30 Hùng Vương TP Huế VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	46.065.771.343	4.076.908.200	6.106.944.556	56.249.624.099
Tăng khác				
T/lý, nhượng bán				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	46.065.771.343	4.076.908.200	6.106.944.556	56.249.624.099
Khấu hao				
Số đầu kỳ	460.731.713	1.461.265.443	1.036.817.777	2.958.814.933
Khấu hao trong kỳ	1.134.092.444	86.904.940	153.031.306	1.374.028.690
T/lý, nhượng bán				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.594.824.157	1.548.170.383	1.189.849.083	4.332.843.623
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	45.605.039.630	2.615.642.757	5.070.126.779	53.290.809.166
Số cuối kỳ	44.470.947.186	2.528.737.817	4.917.095.473	51.916.780.476

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012			31/12/2011		
	Vốn điều lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VND	Vốn điều lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty CP Bê tông & XD	48,00%	384.000	9.457.616.039	48,00%	384.000	10.574.073.945
- Công ty CP Kinh doanh Nhà	30,00%	420.000	4.941.737.450	30,00%	420.000	5.089.675.298
- Công ty CP men Frit Huế	29,36%	1.311.177	21.791.478.280	29,36%	1.311.177	22.837.320.137
- Công ty CP XD & ĐTPHT	30,00%	198.000	2.145.088.928	30,00%	198.000	2.493.603.547
- Công ty CP VLXD Huế	46,26%	105.000	1.251.982.906	46,26%	105.000	1.456.849.083
- Công ty CP VLXD số 1	47,67%	107.250	1.107.476.412	47,67%	107.250	1.118.260.326
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng số 1	30,00%	33.440	766.166.286	30,00%	33.440	880.353.315
- Công ty CP Khai thác đá Hương Bằng	42,00%	252.000	2.726.251.794	42,00%	252.000	2.840.760.455
Đầu tư dài hạn khác						
- Công ty CP Long Thọ	3,84%	36.000	1.122.573.690	3,84%	36.000	1.122.573.690
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-			-
Cộng			45.310.371.785			48.413.469.797